

## HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG CHO THỰC TẬP KỸ NĂNG 技能実習のための雇用契約書

Tổ chức thực hiện thực tập kỹ năng: ..... (Dưới đây gọi là Bên A) và Thực tập sinh kỹ năng (Bao gồm cả người dự kiến): ..... (Dưới đây gọi là Bên B) đồng ý ký kết Hợp đồng lao động theo những điều khoản và điều kiện ghi trong bản Điều kiện lao động và Điều kiện thực tập kỹ năng kèm theo.

実習実施機関名 \_\_\_\_\_ (以下「甲」という。) と技能実習生 (候補者を含む。) \_\_\_\_\_ (以下「乙」という。) は、別添の雇用条件書に記載された内容に従い雇用契約を締結する。

Hợp đồng lao động này có hiệu lực từ thời điểm Thực tập sinh kỹ năng nhập cảnh vào Nhật Bản với tư cách lưu trú là “Thực tập kỹ năng (1) - \_\_” và bắt đầu học kỹ năng theo tư cách lưu trú đó. 本雇用契約は、乙が、在留資格「技能実習1号-\_\_」により本邦に入国して、同在留資格の技能等を修得する活動を開始する時点をもって効力を生じるものとする。

Trong trường hợp ngày nhập cảnh thực tế của Thực tập sinh kỹ năng khác với ngày dự kiến thì thời hạn Hợp đồng lao động ghi trong bản Điều kiện lao động cho thực tập kỹ năng (bắt đầu và kết thúc Hợp đồng lao động) sẽ được điều chỉnh theo ngày nhập cảnh thực tế.

雇用条件書に記載の雇用契約期間 (雇用契約の始期と終期) は、乙の入国日が入国予定日と相違した場合には、実際の入国日に伴って変更されるものとする。

Tuy nhiên, Hợp đồng lao động sẽ kết thúc tại thời điểm Thực tập sinh kỹ năng mất tư cách lưu trú vì bất cứ lý do nào.

なお、乙が何らかの事由で在留資格を喪失した時点で雇用契約は終了するものとする。

Hợp đồng lao động và bản Điều kiện lao động cho Thực tập kỹ năng được làm thành mỗi thứ 2 (hai) bản, mỗi Bên A và B giữ mỗi thứ 1 (một) bản.

雇用契約書及び雇用条件書は2部作成し、甲乙それぞれが保有するものとする。

(Năm) (Tháng) (Ngày)  
年 月 日

Bên A (Đóng dấu)

甲 \_\_\_\_\_ 印

(Tên tổ chức thực hiện thực tập kỹ năng-  
Tên và chức vụ người đại diện-Đóng dấu)

(実習実施機関名・代表者役職名・氏名・捺印)

Bên B

乙 \_\_\_\_\_

(Chữ ký của Thực tập sinh kỹ năng)  
(技能実習生の署名)

ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG CHO THỰC TẬP KỸ NĂNG  
雇用条件書

MẪU BẢN TIẾNG VIỆT  
ベトナム語版 様式

CHƯƠNG TRÌNH THỰC TẬP KỸ NĂNG (1)  
1号みのコース

CHƯƠNG TRÌNH THỰC TẬP KỸ NĂNG (2)  
2号コース

Anh (chị)

殿

(Năm) (Tháng) (Ngày)  
年 月 日

Tổ chức thực hiện Thực tập kỹ năng

実習実施機関名

Địa chỉ

所在地

Số điện thoại

電話番号

Họ tên và chức vụ người đại diện

代表者 職 氏名

(Con dấu)

印

I. Thời hạn hợp đồng lao động

雇用契約期間

1. Thời hạn hợp đồng lao động

雇用契約期間

(Từ \_\_\_\_\_ (Năm) \_\_\_\_\_ (Tháng) \_\_\_\_\_ (Ngày) đến \_\_\_\_\_ (Năm) \_\_\_\_\_ (Tháng) \_\_\_\_\_ (Ngày))

( 年 月 日 ~ 年 月 日)

○ Ngày dự kiến nhập cảnh \_\_\_\_\_ (Tháng) \_\_\_\_\_ (Ngày)

入国予定日 \_\_\_\_\_ 月 \_\_\_\_\_ 日

2. Gia hạn hợp đồng

契約の更新の有無

Không gia hạn  Về nguyên tắc có gia hạn

契約の更新はしない

原則として更新する

(Hợp đồng có thể không được gia hạn do thay đổi tiêu chuẩn gia hạn, hoặc phải thay đổi Tổ chức thực hiện thực tập kỹ năng vì lý do tài chính do kết quả kinh doanh giảm sút nghiêm trọng)

(更新の判断基準・経営難により実習実施機関を変更する等、会社の経営状況が著しく悪化した場合には、契約を更新しない場合がある。)

II. Nơi làm việc 就業の場所

III. Công việc yêu cầu (Loại nghề, công việc được lựa chọn) 従事すべき業務 (職種・作業) の内容

IV. Thời gian lao động

労働時間等

1. Thời gian bắt đầu và kết thúc công việc

始業・終業の時刻等

Số giờ lao động quy định cho 1 ngày: \_\_\_\_\_ giờ \_\_\_\_\_ phút

1日の所定労働時間数

時間 分

(1) Bắt đầu ( giờ phút) Kết thúc ( giờ phút)

始業 ( 時 分)

終業 ( 時 分)

(2) 【Trường hợp những chế độ sau được áp dụng cho người lao động】

【次の制度が労働者に適用される場合】

Chế độ giờ lao động thay đổi: Chế độ giờ lao động thay đổi theo đơn vị ( )

変形労働時間制: ( ) 単位の変形労働時間制

◎ Trường hợp áp dụng chế độ giờ lao động thay đổi theo đơn vị 1 năm thì phải đính kèm bản sao Lịch lao động cả năm ghi bằng cả tiếng mẹ đẻ của thực tập sinh và bản sao Thỏa thuận về chế độ giờ lao động thay đổi đã đăng ký với cơ quan giám sát tiêu chuẩn lao động.

1年単位の変形労働時間制を採用している場合には、母国語併記の年間カレンダーの写し及び労働基準監督署へ届け出た変形労働時間制に関する協定書の写しを添付する。

Chế độ thay ca được hình thành từ sự kết hợp những khoảng thời gian lao động sau:

交替制として、次の勤務時間の組み合わせによる。

Bắt đầu ( giờ phút) Kết thúc ( giờ phút) (Ngày áp dụng) Thời gian nghỉ giải lao phút; Số giờ lao động quy định trong một ngày giờ phút)

始業 ( 時 分) 終業 ( 時 分) (適用日) 休憩時間 分 1日の所定労働時間 時間 分)

Bắt đầu ( giờ phút) Kết thúc ( giờ phút) (Ngày áp dụng) Thời gian nghỉ giải lao phút; Số giờ lao động quy định trong một ngày giờ phút)

始業 ( 時 分) 終業 ( 時 分) (適用日) 休憩時間 分 1日の所定労働時間 時間 分)

Bắt đầu ( giờ phút) Kết thúc ( giờ phút) (Ngày áp dụng) Thời gian nghỉ giải lao phút; Số giờ lao động quy định trong một ngày giờ phút)

始業 ( 時 分) 終業 ( 時 分) (適用日) 休憩時間 分 1日の所定労働時間 時間 分)

2. Thời gian nghỉ giải lao ( ) phút

休憩時間 ( ) 分

3. Số giờ lao động quy định trong một tuần \_\_\_\_\_ giờ \_\_\_\_\_ phút (Tổng số giờ lao động quy định trong năm \_\_\_\_\_ giờ)

1週間の所定労働時間数

時間 分

(年間総所定労働時間数 時間 )

4. Tổng số ngày lao động quy định trong năm: (Năm thứ 1: \_\_\_\_\_ ngày, Năm thứ 2: \_\_\_\_\_ ngày, Năm thứ 3: \_\_\_\_\_ ngày)

年間総所定労働日数

( 1年目

日、

2年目

日、

3年目

日)

5. Lao động ngoài giờ quy định  Có  Không

所定時間外労働の有無  有  無

○ Cụ thể tham khảo ở Nội quy lao động: Điều \_\_\_\_\_ đến Điều \_\_\_\_\_, Điều \_\_\_\_\_ đến Điều \_\_\_\_\_, Điều \_\_\_\_\_ đến Điều \_\_\_\_\_  
詳細は、就業規則 第 条～第 条、第 条～第 条、第 条～第 条

#### V. Ngày nghỉ

##### 休日

• Ngày nghỉ cố định: Thứ \_\_\_\_\_ hàng tuần, Ngày lễ của Nhật Bản, các ngày khác ( ) • (Tổng cộng số ngày nghỉ trong năm \_\_\_\_\_ ngày)  
定例日; 毎週 曜日、日本の国民の祝日、その他 ( ) (年間合計休日数 日)

• Ngày nghỉ không cố định: ngày \_\_\_\_\_ trong tuần-tháng, ngày khác ( )

(Kèm theo Lịch năm có ghi bằng cả tiếng mẹ đẻ của thực tập sinh)

非定例日; 週・月当たり 日、その他 ( ) (母国語併記の年間カレンダー写しを添付する)

○ Cụ thể tham khảo ở Nội quy lao động: Điều \_\_\_\_\_ đến Điều \_\_\_\_\_, Điều \_\_\_\_\_ đến Điều \_\_\_\_\_  
詳細は、就業規則 第 条～第 条、第 条～第 条

#### VI. Nghỉ phép

##### 休暇

1. Nghỉ phép có lương trong năm: Trường hợp làm việc liên tục từ 6 tháng trở lên → \_\_\_\_\_ ngày

年次有給休暇 6か月継続勤務した場合 → 日

Làm việc liên tục dưới 6 tháng có được nghỉ phép có lương không ( Có  Không)

継続勤務6か月以内の年次有給休暇 (有 無)

→ Làm việc liên tục \_\_\_\_\_ tháng, được nghỉ \_\_\_\_\_ ngày

→ \_\_\_\_\_か月経過で \_\_\_\_\_日

2. Những ngày nghỉ khác: Có lương ( ) Không lương ( )

その他の休暇 有給 ( ) 無給 ( )

○ Cụ thể tham khảo ở Nội quy lao động: Điều \_\_\_\_\_ đến Điều \_\_\_\_\_, Điều \_\_\_\_\_ đến Điều \_\_\_\_\_  
詳細は、就業規則 第 条～第 条、第 条～第 条

#### VII. Tiền lương

##### 賃金

1. Lương cơ bản  Lương tháng ( \_\_\_\_\_ Yên)  Lương ngày ( \_\_\_\_\_ Yên)  Lương giờ ( \_\_\_\_\_ Yên)  
基本賃金 月給 ( \_\_\_\_\_円) 日給 ( \_\_\_\_\_円) 時間給 ( \_\_\_\_\_円)

(Cụ thể như văn bản kèm theo)

(詳細は別紙のとおり)

2. Các loại phụ cấp (Không kể lương làm ngoài giờ)

諸手当 (時間外労働の割増賃金は除く)

(Phụ cấp \_\_\_\_\_, Phụ cấp \_\_\_\_\_, Phụ cấp \_\_\_\_\_)

( \_\_\_\_\_手当、 \_\_\_\_\_手当、 \_\_\_\_\_手当)

(Cụ thể như văn bản kèm theo)

(詳細は別紙のとおり)

3. Tỷ lệ lương khi làm việc ngoài giờ quy định, trong ngày nghỉ hay trong đêm khuya

所定時間外、休日又は深夜労働に対して支払われる割増賃金率

(a) Làm việc ngoài giờ quy định: Trường hợp vượt quá giờ lao động pháp luật quy định

所定時間外 法定超 ( )%

Trường hợp vượt quá 60 giờ so với pháp luật quy định ( )%

法定60時間超 ( )%

Trường hợp vượt quá giờ lao động do công ty quy định ( )%

所定超 ( )%

(b) Lao động trong ngày nghỉ Trường hợp ngày nghỉ do pháp luật quy định Trường hợp ngày nghỉ không do pháp luật quy định

休日 法定休日 ( )%、 法定外休日 ( )%

(c) Lao động vào ban đêm

深夜 ( )%

4. Ngày tính lương ( ) Ngày \_\_\_\_\_ hàng tháng, ( ) Ngày \_\_\_\_\_ hàng tháng

賃金締切日 ( ) - 毎月 \_\_\_\_\_日、 ( ) - 毎月 \_\_\_\_\_日

5. Ngày trả lương ( ) Ngày \_\_\_\_\_ hàng tháng, ( ) Ngày \_\_\_\_\_ hàng tháng

賃金支払日 ( ) - 毎月 \_\_\_\_\_日、 ( ) - 毎月 \_\_\_\_\_日

6. Phương thức thanh toán lương  Trả tiền mặt  Chuyển khoản ngân hàng

賃金支払方法 通貨払 口座振込み

7. Khấu trừ khi trả lương theo Thỏa thuận giữa công đoàn và công ty:  Không  Có (Cụ thể như văn bản kèm theo)

労使協定に基づく賃金支払時の控除 無 有 (詳細は別紙のとおり)

8. Tăng lương 昇給  Có (Thời điểm, số tiền 有 (時期、金額等)),  Không 無
9. Thưởng 賞与  Có (Thời điểm, số tiền 有 (時期、金額等)),  Không 無
10. Trợ cấp thôi việc 退職金  Có (Thời điểm, số tiền 有 (時期、金額等)),  Không 無

#### VIII. Những mục liên quan đến thôi việc

##### 退職に関する事項

1. Thủ tục tự ý thôi việc (Trình lên Giám đốc Công ty, Giám đốc nhà máy ít nhất 2 tuần trước khi thôi việc)  
自己都合退職の手続 (退職する2週間以上前に社長・工場長等に届けること)

2. Lý do và thủ tục sa thải

解雇の事由及び手続

Tổ chức thực hiện Thực tập kỹ năng chỉ sa thải Thực tập sinh kỹ năng trong trường hợp cần thiết, khi sa thải phải báo trước ít nhất 30 ngày hoặc trả cho Thực tập sinh kỹ năng một khoản tiền lương ở mức trung bình cho thời gian hơn 30 ngày. Trường hợp nguyên nhân sa thải thuộc người thực tập sinh mà đã được sự chấp thuận của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền giám sát tiêu chuẩn lao động thì Tổ chức thực hiện Thực tập kỹ năng có thể sa thải ngay mà không phải báo trước hoặc không phải trả tiền lương ở mức trung bình.

解雇は、やむを得ない事由がある場合にかぎり少なくとも30日前に予告をするか、又は30日分以上の平均賃金を支払って解雇する。技能実習生の責に帰すべき事由に基づいて解雇する場合には、所轄労働基準監督署長の認定を受けることにより予告も平均賃金の支払も行わず即時解雇されることもあり得る。

- Cụ thể tham khảo ở Nội quy lao động: Điều \_\_\_\_\_ đến Điều \_\_\_\_\_, Điều \_\_\_\_\_ đến Điều \_\_\_\_\_  
詳細は、就業規則 第 \_\_\_\_\_ 条～第 \_\_\_\_\_ 条、第 \_\_\_\_\_ 条～第 \_\_\_\_\_ 条

#### IX. Những mục khác

##### その他

- Tham gia bảo hiểm xã hội

社会保険の加入状況

( Lương hưu 厚生年金  Lương hưu quốc dân 国民年金  Bảo hiểm sức khỏe 健康保険  Bảo hiểm sức khỏe quốc dân 国民健康保険 )

- Áp dụng bảo hiểm lao động ( Bảo hiểm công ăn việc làm 労働保険の適用  Bảo hiểm tai nạn lao động 雇用保険 労災保険 )

( \_\_\_\_\_ (Năm) \_\_\_\_\_ (Tháng) )

- Khám sức khỏe khi được nhận vào công ty: \_\_\_\_\_ (Năm) \_\_\_\_\_ (Tháng)

雇入れ時の健康診断 \_\_\_\_\_ 年 \_\_\_\_\_ 月

- Khám sức khỏe định kỳ lần đầu: \_\_\_\_\_ (Năm) \_\_\_\_\_ (Tháng) (Sau đó khám mỗi \_\_\_\_\_ /1 lần)

初回の定期健康診断 \_\_\_\_\_ 年 \_\_\_\_\_ 月 (その後 \_\_\_\_\_ ごとに実施)

- Chữ ký của Thực tập sinh kỹ năng:

受取人(署名)

Trả lương  
賃金の支払い

1. Lương cơ bản  Lương tháng ( \_\_\_\_\_ Yên)  Lương ngày ( \_\_\_\_\_ Yên)  Lương giờ ( \_\_\_\_\_ Yên)  
基本賃金 月給 ( \_\_\_\_\_ 円) 日給 ( \_\_\_\_\_ 円) 時間給 ( \_\_\_\_\_ 円)

● Số tiền được lĩnh mỗi giờ ( \_\_\_\_\_ Yên)  
時間当たりの金額 ( \_\_\_\_\_ 円)

2. Những phụ cấp khác và cách tính (Không kể lương làm ngoài giờ)

諸手当の額及び計算方法 (時間外労働の割増賃金は除く)

- (a) (Phụ cấp \_\_\_\_\_ Yên / Cách tính: \_\_\_\_\_ )  
( \_\_\_\_\_ 手当 \_\_\_\_\_ 円 / 計算方法: \_\_\_\_\_ )
- (b) (Phụ cấp \_\_\_\_\_ Yên / Cách tính: \_\_\_\_\_ )  
( \_\_\_\_\_ 手当 \_\_\_\_\_ 円 / 計算方法: \_\_\_\_\_ )
- (c) (Phụ cấp \_\_\_\_\_ Yên / Cách tính: \_\_\_\_\_ )  
( \_\_\_\_\_ 手当 \_\_\_\_\_ 円 / 計算方法: \_\_\_\_\_ )
- (d) (Phụ cấp \_\_\_\_\_ Yên / Cách tính: \_\_\_\_\_ )  
( \_\_\_\_\_ 手当 \_\_\_\_\_ 円 / 計算方法: \_\_\_\_\_ )

3. Số tiền ước tính trả mỗi tháng (1 + 2): Khoảng \_\_\_\_\_ Yên (Tổng cộng)

1ヵ月当たりの支払い概算額 (1 + 2) 約 \_\_\_\_\_ 円(合計)

4. Những khoản khấu trừ khi trả lương

賃金支払時に控除する項目

- (a) Thuế Khoảng \_\_\_\_\_ Yên (b) Bảo hiểm công ăn việc làm Khoảng \_\_\_\_\_ Yên  
税金 (約 \_\_\_\_\_ 円)、 雇用保険料 (約 \_\_\_\_\_ 円)
- (c) Bảo hiểm xã hội Khoảng \_\_\_\_\_ Yên (d) Tiền ăn \_\_\_\_\_ Yên  
社会保険料 (約 \_\_\_\_\_ 円)、 食費 ( \_\_\_\_\_ 円)
- (e) Tiền thuê nhà \_\_\_\_\_ Yên  
住居費 ( \_\_\_\_\_ 円)
- (f) Những khoản khác (Tiền điện nước) Khoảng \_\_\_\_\_ Yên ( \_\_\_\_\_ ) Khoảng \_\_\_\_\_ Yên  
その他 (水道光熱費) (約 \_\_\_\_\_ 円)、 ( \_\_\_\_\_ ) (約 \_\_\_\_\_ 円)  
( \_\_\_\_\_ ) Khoảng \_\_\_\_\_ Yên ( \_\_\_\_\_ ) Khoảng \_\_\_\_\_ Yên  
( \_\_\_\_\_ ) (約 \_\_\_\_\_ 円)、 ( \_\_\_\_\_ ) (約 \_\_\_\_\_ 円)

● Tổng cộng số tiền khấu trừ Khoảng \_\_\_\_\_ Yên

控除する金額の合計 約 \_\_\_\_\_ 円

● Số tiền thực tế chi trả khi trả lương (Trường hợp không có ngày nghỉ)

賃金支払時に実際に支給する手取り額 (欠勤等がない場合)

Khoảng \_\_\_\_\_ Yên (Không kể lương làm ngoài giờ)

約 \_\_\_\_\_ 円 (時間外労働の割増賃金は除く)